

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC CÔNG NHẬN NĂM 2024

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thừa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị được công nhận	Ghi Chú
1	UBND xã	Xã Giao Long	536	6	168,3	ONT	ONT	
2	UBND xã	Xã Giao Long	40	18	699,4	DGD	ONT	
3	UBND xã	Xã Giao Long	364	18	496,6	CLN	ONT	
4	UBND xã	Xã Giao Long	533	18	55,8	ONT	ONT	
5	UBND xã	Xã Giao Long	534	18	63,8	ONT	ONT	
6	UBND xã	Xã Giao Long	535	18	127,1	ONT	ONT	
7	UBND xã	Xã Giao Long	537	18	205,2	ONT	ONT	
8	UBND xã	Xã Giao Long	525	18	652,1	CLN	ONT	
9	UBND xã	Xã Giao Long	526	18	92,9	CLN	ONT	
10	UBND xã	Xã Giao Long	527	18	74,8	CLN	ONT	
11	UBND xã	Xã Giao Long	528	18	76,4	CLN	ONT	
12	UBND xã	Xã Giao Long	529	18	78,2	CLN	ONT	
13	UBND xã	Xã Giao Long	581	18	142,9	CLN	CLN	
14	UBND xã	Xã Giao Long	129	22	328,9	CLN	ONT	
15	UBND xã	Xã Giao Long	130	22	181,0	CLN	ONT	
16	UBND xã	Xã Giao Long	131	22	178,0	CLN	ONT	
17	UBND xã	Xã Giao Long	132	22	456,6	CLN	ONT+CLN	
18	UBND xã	Xã Giao Long	138	22	668,1	CLN	ONT+CLN	
19	UBND xã	Xã Giao Long	146	22	1.130,4	LUC	ONT+CLN	
20	UBND xã	Xã Giao Long	355	22	100,0	ONT	ONT	
21	UBND xã	Xã Giao Long	356	22	100,0	ONT	ONT	
22	UBND xã	Xã Giao Long	586	22	323,6	ONT	ONT	
23	UBND xã	Xã Giao Long	587	22	60,0	ONT	ONT	
24	UBND xã	Xã Giao Long	82	23	47,3	ONT	ONT	
25	UBND xã	Xã Giao Long	89	23	72,5	ONT	ONT	
26	UBND xã	Xã Giao Long	90	23	57,3	ONT	ONT	
27	UBND xã	Xã Giao Long	91	23	89,7	ONT	ONT	
28	UBND xã	Xã Giao Long	94	23	586,4	CLN	CLN	
29	UBND xã	Xã Giao Long	244	23	121,5	ONT	ONT	
30	UBND xã	Xã Giao Long	287	23	64,6	DGD	TSC	
31	Lê Thị Mỹ Châu	Xã Quới Sơn	384	14	274,3		ONT	
32	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Xã Quới Sơn	385	14	276,6		ONT	
33	Lê Thị Quỳnh Thoa	Xã Quới Sơn	nằm trong thửa 470	14	chưa đo		ONT	Diện tích khoảng 70 m ²
34	Võ Thị Ngọc Anh	Xã Quới Sơn	463	14	131,6		ONT	
35	Trần Văn Tấn	Xã Quới Sơn	185	9	1096,4		ONT	
36	Nguyễn Thị Minh Thi	Xã Quới Sơn	438	9	68,8		ONT	
37	Phạm Đình Thảo	Xã Quới Sơn	439	9	136,3		ONT	
38	Trần Thị Sương	Xã Quới Sơn	187	9	16,5		ONT	
	Bùi Thị Ánh Nguyệt	Xã Quới Sơn			32,4		ONT	
	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Quới Sơn			16,2		ONT	
	Nguyễn Thị Quang	Xã Quới Sơn			424,5		ONT	
39	Bùi Thế Láng	Xã Quới Sơn	131	23	166,4		ONT	
40	Kiều Văn Thương	Xã Quới Sơn	125	23	756,0		ONT	
41	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Quới Sơn	132	23	107,0		ONT	
42	Lê Nguyễn Huyền Vũ	Xã Quới Sơn	33	18	23,0		ONT	
43	Nguyễn Hoàng Lâm	Xã Quới Sơn	34	18	20,9		ONT	
44	Lê Nguyễn Huyền Vũ	Xã Quới Sơn	35	18	23,7		ONT	
45	Nguyễn Thị Ánh	Xã Quới Sơn	350	10	70,0		ONT	
46	Trần Hoàng Phúc	Xã Quới Sơn	349	10	109,7		ONT	
47	Lê Ngọc Lệ	Xã Quới Sơn	341	10	Chưa đo		ONT	
48	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Xã Quới Sơn	98	20	Chưa đo		ONT	Diện tích khoảng 90 m ²
49	Nguyễn Ngọc Châu	Xã Quới Sơn			Chưa đo		ONT	Diện tích khoảng 90 m ²
50	Nguyễn Minh Tiến	Xã Quới Sơn			Chưa đo		ONT	Diện tích khoảng 90 m ²
51					Chưa đo		ONT	Diện tích khoảng 90 m ²

PHỤ LỤC 02.3. DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT THANH LÝ NĂM 2024

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ theo quyết định giao	MĐSDĐ đề nghị thanh lý	Địa phương	Ghi chú
1	Trường mẫu giáo An Hiệp	383	7	1607,8	DGD	CAN	Xã An Hiệp	Công an xã An Hiệp
2	UBND Xã	7	9	61,9	ONT	ONT	Xã An Hiệp	
3	UBND Xã	30	9	300,5	CLN	DGD	Xã An Hiệp	
5	Trường Tiểu học An Hiệp	187	11	2784,9	DGD	DRA	Xã An Hiệp	Trạm trung chuyển rác
6	UBND Xã	40	1	1691,8	LUC	CLN	Xã An Hiệp	
7	UBND Xã	201	12	2913,4	DGD	ONT	Xã An Hòa	
8	UBND Xã	13	12	909,4	ONT+CLN	ONT+SKC	Xã An Phước	DGT: 196.6 m2; còn lại: 712.8 m2
9	UBND Xã	268	12	929,7	CLN	SKC	Xã An Phước	
11	UBND Xã	465	10	61,0	CLN	ONT	Xã Giao Long	
12	UBND Xã	466	10	229,6	CLN	ONT	Xã Giao Long	
13	UBND Xã	28	9	331,3	DYT	ONT	Xã Phú Đức	
14	UBND Xã	540	22	5169,0	DGD	TMD	Xã Phú Túc	
15	Trường Tiểu học Tam Phước	272	5	350,0	DGD	DSH	Xã Tam Phước	
16	Trường Mẫu giáo Tam Phước	273	5	709,6	DGD	DGD	Xã Tam Phước	
17	UBND Xã	5	11	1223,1	DGD	ONT	Xã Tân Phú	Trường TH Tân Phú A
18	UBND Xã	80	16	374,4	CLN	CLN	Xã Tân Phú	
19	UBND Xã	68	24	22,6	ONT	ONT	Xã Tân Phú	Trạm điện cũ
20	UBND Xã	26	25	2663,9	DVH	ONT	Xã Tân Phú	Nhà văn hóa xã ấp Tân Phú
21	UBND Xã	43	28	1735,2	TSC	CLN	Xã Tân Phú	Mỏm Hàm Luồng
22	UBND Xã	201	39	642,2	CLN	CLN	Xã Tân Phú	Lò gạch
23	UBND Xã	202	39	333,6	CLN	CLN	Xã Tân Phú	Lò gạch
24	UBND Xã	1p146	41	2746,8	DGD	ONT	Xã Tân Phú	Trường THCS Tân Phú B
25	UBND Xã	3	46	159,9	DGD	ONT	Xã Tân Phú	Trường MG Tân Phú ấp Phú Luồng
26	UBND Xã	267	13	395,5	DTL	ONT	Xã Thành Triệu	
27	UBND Xã	268	13	200,3	DTL	ONT	Xã Thành Triệu	
28	UBND Xã	269	13	609,5	DTL	ONT	Xã Thành Triệu	
29	UBND Xã	230	14	1371,1	DGD	DGD	Xã Thành Triệu	
30	UBND thị trấn	238	10	91,5	ODT	ODT	Thị trấn Tiên Thủy	
31	UBND thị trấn	790	11	45,1	ODT	DVH	Thị trấn Tiên Thủy	
32	UBND thị trấn	811	11	54,0	ODT	DVH	Thị trấn Tiên Thủy	
33	UBND thị trấn	826	11	132,6	ODT	DVH	Thị trấn Tiên Thủy	
34	UBND thị trấn	857	11	66,6	ODT	DVH	Thị trấn Tiên Thủy	
35	UBND thị trấn	201	22	40,8	ODT	ODT	Thị trấn Tiên Thủy	
36	UBND thị trấn	453	11	96,0	ODT	ODT	Thị trấn Tiên Thủy	
37	UBND xã An Hòa	201	12	2913,4	DGD	ONT	xã An Hòa	
38	UBND xã	28	9	359,5	TSC	TSC	xã Phú Đức	
39	UBND xã	520	7	508,1	CLN	ONT	Xã Tường Đa	
40	UBND xã	297	7	72,1	TSC	DGT	xã Sơn Hòa	
Tổng diện tích				34.907,7				

PHỤ LỤC 02.2. DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT GIAO ĐẤT NĂM 2024

STT	Tên CSD	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	MĐSDĐ	MĐSDĐ đề nghị giao đất	Ghi Chú
Giao đất theo nhu cầu của các ban, ngành, xã, thị trấn								
1	UBND huyện	Thị trấn Châu Thành	93	19	3661,3	TSC	TSC	Giao đất Chi cục Hải quan Bến Tre
2	UBND huyện	Thị trấn Châu Thành	30	21	436,2	TSC	ONT	
3	Bảo hiểm xã hội huyện	Thị trấn Châu Thành	23	32	821,7	TSC	TSC	Giao cho UBND huyện
4	Trụ sở tòa án huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	67	32	4173,0	SKC	TSC	
5	UBND xã	Xã An Hiệp	5002	5	809,4	CLN	TSC	
6	UBND xã	Xã An Hiệp	1p177	5	2.729,1	SKC	DNL	Xây dựng trạm biến áp
7	UBND xã	Xã An Hiệp	1p361	5	19,6	SKC	DNL	Xây dựng trạm biến áp
8	UBND xã	Xã An Hiệp	1P177	5	225,0	SKC	DNL	Xây dựng vị trí trụ điện số 43
9	UBND xã	Xã An Hiệp	385	7	163,2	SKC	TSC	
10	UBND xã	Xã An Hiệp	415	7	92,0	SKC	TSC	
11	Trường Mẫu giáo An Hiệp	Xã An Hiệp	383	7	1607,8	DGD	CAN	Giao lại cho Công an xã An Hiệp sử dụng
12	UBND xã	Xã An Hiệp	412	7	104,9	TSC	TSC	
13	UBND xã	Xã An Hiệp	416	7	84,2	TSC	TSC	QH DGT
14	UBND xã	Xã An Hiệp	417	7	404,8	TSC	TSC	
15	UBND xã	Xã An Hiệp	465	7	559,6	TSC	TSC	
16	UBND xã	Xã An Hiệp	466	7	2681,6	TSC	TSC	
17	Lê Nguyễn Hiện	Xã An Hiệp	472	7	82,3	CLN	TSC	
18	Lê Nguyễn Hiện	Xã An Hiệp	474	7	13,2	CLN	TSC	
19	Lê Nguyễn Hiện	Xã An Hiệp	475	7	360,9	CLN	TSC	
20	Lê Nguyễn Hiện	Xã An Hiệp	476	7	131,0	CLN	TSC	
21	UBND xã	Xã An Hiệp	7	9	61,9	ONT	ONT	
22	Trường Tiểu học	Xã An Hiệp	30	9	300,5	CLN	DGD	Chuyển tiếp
23	UBND xã	Xã An Hiệp	70	9	57,6	ONT	ONT	
24	UBND xã	Xã An Hiệp	67	9	62,4	ONT	DCH	
25	UBND xã	Xã An Hiệp	88	9	349,3	DCH	DCH	
26	Trường Mẫu giáo An Hiệp	Xã An Hiệp	96	9	24,0	DTT	DGD	
27	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng	Xã An Hiệp	98	9	2583,1	DTT	DVH	Chuyển tiếp
28	UBND xã	Xã An Hiệp	412	10	171,0	CLN	ONT	Chuyển tiếp
29	UBND xã	Xã An Hiệp	253	10	2791,3	ONT	ONT	Chuyển tiếp
30	Trường tiểu học An Hiệp	Xã An Hiệp	187	11	2784,9	DGD	DRA	Trạm trung chuyển rác
31	Trường Mẫu giáo An Hòa	Xã An Hòa	140	3	1747,2	LUC	DGD	
			158	3	2694,9	LUC	DGD	
32	UBND xã	Xã An Hòa	216	10	1179,8	DGD	TSC	xây dựng Quán sù xã
			1p216	10	1200,0	DGD	CAN	xây dựng trụ sở công an xã
33	UBND xã	Xã An Hòa	456	10	143,8	DCH	DCH	
34	UBND xã	Xã An Hòa	486	10	2032,8	DCH	DCH	
35	UBND xã	Xã An Hòa	487	10	86,4	DCH	DCH	
36	UBND xã	Xã An Hòa	201	12	2913,4	DGD	ONT	
37	UBND xã	Xã An Khánh	335	6	81,1	ONT	ONT	Chuyển tiếp
38	Trường Mẫu giáo An Khánh	Xã An Khánh	153	14	1029,1	DGD	DGD	
39	UBND xã	Xã Giao Long	169	6	500,0	TSC	TSC	
40	UBND xã	Xã Giao Long	581	18	142,9	CLN	CLN	
41	UBND xã	Xã Giao Long	40	20	699,4	DGD	ONT	
42	UBND xã	Xã Giao Long	656	22	1728,3	TSC	TSC	
43	UBND xã	Xã Giao Long	82	23	47,3	ONT	ONT	
44	UBND xã	Xã Giao Long	94	23	586,4	CLN	CLN	
45	UBND xã	Xã Giao Long	287	23	64,6	DGD	DSH	
46	UBND xã	Xã Hữu Định	97	5	159,0	TSC	DSH	
47	Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Bảy	Xã Hữu Định	391	7	1291,2	CLN	TON	
48	UBND xã	Xã Hữu Định	47	15	771,5	DGD	DSH	
49	UBND xã	Xã Hữu Định	140	17	652,3	TSC	DSH	
50	UBND xã	Xã Hữu Định	209	17	1455,4	DGD	DSH	
51	UBND xã	Xã Hữu Định	143	25	1212,7	DGD	DSH	

PHỤ LỤC 02.1. DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Đơn vị	Đơn vị hành chính	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Mục đích cho thuê	Ghi chú
1	UBND Thị trấn	TT Châu Thành	1p83	21		TSC	TSC	Chuyển tiếp
2	UBND Thị trấn	TT Châu Thành	37	24	247,4	ODT	ODT	
3	UBND Thị trấn	TT Châu Thành	104	24	55,1	ODT	ODT	
4	UBND xã	Xã An Hiệp	40	1	1.691,8	LUC	CLN	Chuyển tiếp
5	UBND xã	Xã An Hiệp	1p177	5	2.729,1	SKC	DNL	
6	UBND xã	Xã An Hiệp	1p361	5	19,6	SKC	DNL	
7	UBND xã	Xã An Hiệp	1P177	5	225,0	SKC	DNL	
8	UBND xã	Xã Giao Long	2	1	2.725,1	CLN	ONT	
9	UBND xã	Xã Giao Long	1phần các thửa: 2000, 2002, 1003, 1004, 3035, và các thửa 1004, 3032, 3031, 3030	9		DTL	SKN	Cụm công nghiệp Long Phước
10	UBND xã	Xã Giao Long	313	23	1.153,6	CLN	ONT	
11	UBND xã	Xã Phú An Hòa	11	3	184,7	CLN	ONT	Chuyển tiếp
12	UBND xã	Xã Phú Đức	20	8	5.732,7	NTS	NTS	
13	UBND xã	Xã Phú Đức	51	9	98,8	TSC	TSC	
14	UBND xã	Xã Phú Đức	81	9	2.824,4	NTS	NTS	
15	UBND xã	Xã Phú Đức	263	9	2.969,6	NTS	NTS	
16	UBND xã	Xã Phú Đức	296	9	3.231,2	SON	SON	
17	UBND xã	Xã Phú Đức	297	9	3.711,8	SON	SON	
18	UBND xã	Xã Phú Đức	298	9	2.506,2	SON	SON	
19	UBND xã	Xã Phú Đức	299	9	6.962,2	SON	SON	
20	UBND xã	Xã Phú Đức	300	9	8.512,5	NTS	NTS	
21	UBND xã	Xã Phú Đức	301	9	3.075,5	NTS	NTS	
22	UBND xã	Xã Phú Đức	256	10	301,1	CLN	ONT	
23	UBND xã	Xã Phú Đức	49	13	1.903,5	NTS	NTS	
24	UBND xã	Xã Phú Đức	250	17	4.121,4	CLN	CLN	
25	UBND xã	Xã Phú Túc	45	4	1.732,5	MNC	NTS	Chuyển tiếp
26	UBND xã	Xã Phú Túc	46	4	1.109,7	MNC	NTS	Chuyển tiếp
27	UBND xã	Xã Phú Túc	47	4	1.724,1	MNC	NTS	Chuyển tiếp
28	UBND xã	Xã Phú Túc	62	5	3.281,0	BCS	TMD	Chuyển tiếp
29	UBND xã	Xã Phú Túc	63	5	6.151,7	BCS	TMD	Chuyển tiếp
30	UBND xã	Xã Phú Túc	64	5	2.538,1	BCS	TMD	Chuyển tiếp
31	UBND xã	Xã Phú Túc	67	5	838,5	BCS	TMD	Chuyển tiếp
32	UBND xã	Xã Phú Túc	94	6	3.904,0	BCS	TMD	Chuyển tiếp
33	UBND xã	Xã Phú Túc	95	6	14.163,1	BCS	TMD	Chuyển tiếp
34	UBND xã	Xã Phú Túc	96	6	5.838,7	BCS	TMD	Chuyển tiếp
35	UBND xã	Xã Phú Túc	103	7	5.627,8	BCS	TMD	Chuyển tiếp QH DGT
36	UBND xã	Xã Phú Túc	104	7	1.227,9	BCS	CLN	Chuyển tiếp QH DGT
37	UBND xã	Xã Phước Thạnh	174	5	13.058,7	DTT	DTT	Chuyển tiếp
38	UBND xã	Xã Phước Thạnh	152	10	3.830,4	CLN	CLN	Chuyển tiếp
39	UBND xã	Xã Quới Sơn	37	4	1.955,3	BCS	TMD	Chuyển tiếp
40	UBND xã	Xã Quới Sơn	40	4	615,1	BCS	TMD	Chuyển tiếp
41	UBND xã	Xã Quới Sơn	138	4	10.530,3	BCS	TMD	Chuyển tiếp
42	UBND xã	Xã Quới Sơn	139	4	14.960,6	BCS	TMD	Chuyển tiếp
43	UBND xã	Xã Quới Sơn	140	4	7.486,7	BCS	TMD	Chuyển tiếp
44	UBND xã	Xã Quới Sơn	141	4	94,9	BCS	TMD	Chuyển tiếp
45	UBND xã	Xã Quới Sơn	142	4	1.556,3	BCS	TMD	Chuyển tiếp
46	UBND xã	Xã Quới Sơn	19	5	2.817,2	BCS	TMD	Chuyển tiếp
47	UBND xã	Xã Quới Sơn	20	5	2.121,5	BCS	TMD	Chuyển tiếp
48	UBND xã	Xã Quới Sơn	21	5	2.424,9	BCS	TMD	Chuyển tiếp
49	UBND xã	Xã Quới Sơn	30	5	14.865,3	BCS	TMD	Chuyển tiếp
50	UBND xã	Xã Quới Sơn	31	5	10.801,6	BCS	TMD	Chuyển tiếp
51	UBND xã	Xã Quới Sơn	32	5	4.096,8	BCS	TMD	Chuyển tiếp
52	UBND xã	Xã Quới Sơn	34	5	6.427,9	BCS	TMD	Chuyển tiếp
53	UBND xã	Xã Quới Sơn	304	10	1.336,6	BCS	TMD	Chuyển tiếp

PHỤ LỤC 01.0 DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

STT			Diện tích theo GCN	MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMB	MĐSDĐ đăng ký CMB		
1	236	2	1928,4	CLN	1928,4	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
2	156	5	250,2	CLN	250,2	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
3	178	5	235,3	CLN	235,3	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
4	753	5	1.600,0	CLN	1.600,0	SKC	An Hiệp	Tách thành 824+825
5	759	5	1.438,3	CLN	1.438,3	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
6	825	5	1566,8	ONT + CLN	1566,8	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
7	112	10	1.743,4	LUC	700,0	SKC	An Hiệp	Xưởng tôn Chuyển tiếp
8	116	10	1.492,8	LUC	1.492,8	SKC	An Hiệp	Cty may Showa Chuyển tiếp
9	137	10	1.172,6	ONT+CLN	1.172,6	SKC	An Hiệp	Cty may Showa Chuyển tiếp
10	286	10	4741,3	ONT+CLN	200	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
11	634	10	3385,2	UC	3085,2	SKC	An Hiệp	Chuyển tiếp
12	783	10	860,4	LUC	500	SKC	An Hiệp	
13	784	10	883	LUC	883	SKC	An Hiệp	
14	3	12	1.408,6	LUC	1.408,6	SKC	An Hiệp	
15	5	12	1.533,7	LUC	1.533,7	SKC	An Hiệp	
16	76	12	2.000,5	LUC	2.000,5	SKC	An Hiệp	
17	90	12	1083,3	CLN	658,4	SKC	An Hiệp	
18	106	12	681,6	CLN	681,6	SKC	An Hiệp	
19	57	6	1.170,3	CLN	1.170,3	SKC	An Hòa	Chuyển tiếp
20	391	10	1.224,2	CLN	1.224,2	SKC	An Hòa	Chuyển tiếp
21	4	3	2.889,4	ONT+CLN	2.589,4	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
22	21	7	4.408,6	ONT+CLN	1.000,0	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
23	22	7	2.446,5	CLN	2.446,5	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
24	23	7	1.628,3	CLN	1.628,3	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
25	71	7	4.108,6	CLN	4.108,6	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
26	714	15	430,2	CLN	430,2	SKC	An Khánh	Chuyển tiếp
27	17	12	2614,6	LUC	270,8	SKC	An Phước	
28	75	12	1005,7	LUC	1005,7	SKC	An Phước	
29	202	12	3.097,3	ONT+CLN	2.797,3	SKC	An Phước	Công ty Minh Đăng
30	372	12	2.649,5	ONT+CLN	2.349,5	SKC	An Phước	Công ty Minh Đăng
31	9	6	452,4	ONT+CLN	152,4	SKC	Giao Long	Nhà trọ Minh Lâm
32	138	9	2.410,1	CLN	2.410,1	SKC	Giao Long	Giao Long Mart + Tôn Hoa Sen
33	329	10	2.324,3	LUC	2.324,3	SKC	Giao Long	Cơ sở sản xuất nước đá viên tỉnh khiết Cao Thắng
34	68	17	2.653,1	CLN	2.653,1	SKC	Giao Long	Công ty TNHH dừa TH
35	79	22	1.351,9	LUC	1.051,9	SKC	Giao Long	Gia Phát 2

36	110	22	2.096,4	CLN	2.096,4	SKC	Giao Long	Đồng Xanh
37	288	22	3.308,2	CLN	3.308,2	SKC	Giao Long	Chuyển tiếp
38	289	22	2.114,3	CLN	2.114,3	SKC	Giao Long	Chuyển tiếp
39	291	22	2.309,0	LUC	2.309,0	SKC	Giao Long	Chuyển tiếp
40	424	22	14.680,6	LUC	1.500,0	SKC	Giao Long	Công ty TNHH-MTV Cánh Đồng Xanh
41	499	22	247,3	CLN	247,3	SKC	Giao Long	Cơ sở thu mua dừa Thuận Hằng
42	500	22	264,0	CLN	264,0	SKC	Giao Long	Cơ sở thu mua dừa Thuận Hằng
43	509	22	2.378,5	LUC	1.000,0	SKC	Giao Long	Công ty TNHH-MTV Cánh Đồng Xanh
44	622	22	1.356,7	ONT+CLN	500,0	SKC	Giao Long	Cơ sở dừa Đăng Tín
45	322	23	680,3	LUC	680,3	SKC	Giao Long	Cơ sở thu mua, sơ chế, phân loại phế liệu Nguyễn Thành
46	346	23	705,0	LUC	705,0	SKC	Giao Long	Cơ sở thu mua, sơ chế, phân
47	58	4	956,7	CLN	300	SKC	Hữu Định	
48	482	5	1137,2	CLN	1137,2	SKC	Hữu Định	
49	620	5	1.506,9	ONT+CLN	1.386,9	SKC	Hữu Định	
50	653	5	498,8	ONT+CLN	348,8	SKC	Hữu Định	
51	801	5	430,1	ONT+CLN	380,1	SKC	Hữu Định	
52	940	5	1.519,8	ONT+CLN	519,8	SKC	Hữu Định	
53	720	6	1807,4	LUC	400	SKC	Hữu Định	
54	721	6	300,0	TMD	300,0	SKC	Hữu Định	
55	721	6	300	TMD	300	SKC	Hữu Định	
56	722	6	1.354,4	LUC	1.354,4	SKC	Hữu Định	
57	723	6	300,0	ONT	300,0	SKC	Hữu Định	
58	1318	15	5.000,0	LUA	5.000,0	SKC	Hữu Định	Chuyển tiếp
59	1319	15	5.000,0	LUA	5.000,0	SKC	Hữu Định	Chuyển tiếp
60	271	16	1.483,0	CLN	450,0	SKC	Hữu Định	
61	1051	16	4.294,8	CLN	1.500,0	SKC	Hữu Định	
62	159	22	491,1	ONT+CLN	391,1	SKC	Hữu Định	
63	445	24	1.684,0	LUC	500,0	SKC	Hữu Định	Chuyển tiếp
64	209	26	8817,4	ONT+CLN	200,0	SKC	Hữu Định	
65	61	29	532,6	CLN	532,6	SKC	Hữu Định	
66	214	29	7.551,5	ONT+CLN	7.251,5	SKC	Hữu Định	
67	70	8	4090,8	ONT+CLN	500	SKC	Phú An Hoà	1308+1309 tờ 2 cũ
68	5	5	2.653,2	CLN	1.000,0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
69	507	14	662,8	CLN	662,8	SKC	Phú Đức	
70	508	14	3392,9	CLN	3392,9	SKC	Phú Đức	
71	237	17	602,1	CLN	100,0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
72	1	18	2.620,3	LUC	500,0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
73	423	18	322,9	ONT+CLN	70,0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp
74	27	19	7.482,9	ONT+CLN	100,0	SKC	Phú Đức	Chuyển tiếp

PHỤ LỤC 01. DANH SÁCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Hạng địa điểm	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng ký CMD	MĐSDĐ đăng ký CMD		
1	3	1	835,5	LUC	835,5	CLN	An Hiệp	
2	8	1	1.043,6	LUC	1.043,6	CLN	An Hiệp	
3	10	1	1.089,3	LUC	1.089,3	CLN	An Hiệp	
4	14	1	2.020,7	LUC	2.020,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
5	15	1	2.039,4	LUC	2.039,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
6	18	1	2.329,3	LUC	2.329,3	CLN	An Hiệp	
7	19	1	5.634,1	LUC	5.634,1	CLN	An Hiệp	
8	20	1	3.591,7	LUC	3.591,7	CLN	An Hiệp	
9	22	1	2.588,6	LUC	2.588,6	CLN	An Hiệp	Tách thành 218+219+4006(1)
10	28	1	6.986,1	LUC	6.986,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
11	36	1	2.083,3	LUC	2.083,3	CLN	An Hiệp	
12	38	1	1.204,3	LUC	1.204,3	CLN	An Hiệp	
13	51	1	1.549,7	LUC	1.549,7	CLN	An Hiệp	
14	72	1	2.128,8	LUC	2.128,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
15	76	1	1.787,1	LUC	1.787,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
16	77	1	1.645,6	LUC	1.645,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
17	79	1	1.124,1	LUC	1.124,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
18	81	1	1.813,4	LUC	1.813,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
19	85	1	1.763,0	LUC	1.763,0	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
20	86	1	2.415,5	LUC	2.415,5	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
21	87	1	1.069,1	LUC	1.069,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
22	90	1	21.402,8	LUC	21.402,8	CLN	An Hiệp	
23	95	1	2.632,4	LUC	2.632,4	CLN	An Hiệp	
24	99	1	4.322,1	LUC	4.322,1	CLN	An Hiệp	
25	103	1	2.544,7	LUC	2.544,7	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
26	104	1	932,9	LUC	932,9	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
27	107	1	1.373,8	LUC	1.373,8	CLN	An Hiệp	
28	109	1	2.250,7	LUC	2.250,7	CLN	An Hiệp	
29	110	1	1.952,5	LUC	1.952,5	CLN	An Hiệp	
30	115	1	1.254,2	LUC	1.254,2	CLN	An Hiệp	
31	116	1	1.239,8	LUC	1.239,8	CLN	An Hiệp	
32	117	1	952,9	LUC	952,9	CLN	An Hiệp	
33	120	1	1.584,8	LUC	1.584,8	CLN	An Hiệp	
34	121	1	2.550,4	LUC	2.550,4	CLN	An Hiệp	
35	122	1	1.995,1	LUC	1.995,1	CLN	An Hiệp	
36	125	1	1.801,4	LUC	1.801,4	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
37	126	1	652,1	LUC	652,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
38	127	1	1.534,8	LUC	1.534,8	CLN	An Hiệp	
39	128	1	2.260,1	LUC	2.260,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
40	129	1	619,1	LUC	619,1	CLN	An Hiệp	
41	130	1	1.060,4	LUC	1.060,4	CLN	An Hiệp	
42	131	1	1.922,2	LUC	1.922,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
43	139	1	605,2	LUC	605,2	CLN	An Hiệp	
44	142	1	602,9	LUC	602,9	CLN	An Hiệp	
45	146	1	2.188,8	LUC	2.188,8	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
46	147	1	3.648,2	LUC	3.648,2	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
47	148	1	1.657,6	LUC	1.657,6	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
48	152	1	1.700,3	LUC	1.700,3	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
49	153	1	500,1	LUC	500,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
50	154	1	740,1	LUC	740,1	CLN	An Hiệp	Chuyển tiếp
51	156	1	3.005,9	LUC	3.005,9	CLN	An Hiệp	

625	28	13	1.526,6	LUC	1.526,6	CLN	An Phước	
626	29	13	1.526,2	LUC	1.526,2	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
627	31	13	1.763,1	LUC	1.763,1	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
628	32	13	1.439,0	LUC	1.439,0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
629	33	13	2.466,9	LUC	600,0	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
630	36	13	2.024,4	LUC	2.024,4	CLN	An Phước	
631	59	13	1.101,7	LUC	1.101,7	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
632	60	13	1.091,6	LUC	1.091,6	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
633	61	13	551,9	LUC	551,9	CLN	An Phước	
634	64	13	500,0	LUC	500,0	CLN	An Phước	
635	71	13	1.473,4	LUC	1.473,4	CLN	An Phước	Chuyển tiếp
636	74	13	501,0	LUC	501,0	CLN	An Phước	
637	90	13	1.753,6	LUC	1.753,6	CLN	An Phước	
638	1119	13	1.272,6	LUC	1.272,6	CLN	An Phước	
639	417	1	1307	LUC	1307	CLN	Giao Long	
640	18	5	2.255,1	LUC	2.255,1	CLN	Giao Long	
641	22	5	1.463,9	LUC	1.463,9	CLN	Giao Long	
642	24	5	3.231,6	LUC	3.231,6	CLN	Giao Long	
643	30	5	2.162,4	LUC	2.162,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
644	60	5	2.930,7	LUC	2.930,7	CLN	Giao Long	
645	61	5	4.776,1	LUC	4.776,1	CLN	Giao Long	
646	70	5	705,0	LUC	705,0	CLN	Giao Long	
647	81	5	1.060,9	LUC	1.060,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
648	86	6	966,1	LUC	966,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
649	154	6	1.196,7	LUC	1.196,7	CLN	Giao Long	
650	234	6	1.102,4	LUC	1.102,4	CLN	Giao Long	
651	235	6	1.065,0	LUC	1.065,0	CLN	Giao Long	
652	236	6	1.259,0	LUC	1.259,0	CLN	Giao Long	
653	237	6	1.204,6	LUC	1.204,6	CLN	Giao Long	
654	241	6	2.336,0	LUC	2.336,0	CLN	Giao Long	
655	249	6	3.175,0	LUC	3.175,0	CLN	Giao Long	
656	250	6	4.192,4	LUC	4.192,4	CLN	Giao Long	
657	251	6	6.342,3	LUC	6.342,3	CLN	Giao Long	
658	327	6	1.949,4	LUC	1.949,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
659	375	6	1.013,1	LUC	1.013,1	CLN	Giao Long	
660	454	6	956,0	LUC	956,0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
661	509	6	705,9	LUC	705,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
662	517	6	1.257,0	LUC	1.257,0	CLN	Giao Long	
663	518	6	1.194,7	LUC	1.194,7	CLN	Giao Long	
664	519	6	1.001,5	LUC	1.001,5	CLN	Giao Long	
665	542	6	960,2	LUC	960,2	CLN	Giao Long	
666	577	6	500,3	LUC	500,3	CLN	Giao Long	
667	605	6	505,4	LUC	505,4	CLN	Giao Long	
668	606	7	505,4	LUC	505,4	CLN	Giao Long	
669	3	9	2.691,1	LUC	2.691,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
670	9	9	1.890,0	LUC	1.890,0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
671	13	9	2.252,6	LUC	2.252,6	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
672	20	9	3.273,2	LUC	3.273,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
673	24	9	1.396,5	LUC	1.396,5	CLN	Giao Long	
674	27	9	1.451,5	LUC	1.451,5	CLN	Giao Long	
675	53	9	353,2	LUC	353,2	CLN	Giao Long	
676	54	9	359,4	LUC	359,4	CLN	Giao Long	
677	70	9	1.242,2	LUC	1.242,2	CLN	Giao Long	
678	331	9	1.816,2	LUC	1.816,2	CLN	Giao Long	
679	113	10	1.510,1	LUC	1.510,1	CLN	Giao Long	
680	131	10	2.745,7	LUC	2.745,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
681	138	10	4.437,3	LUC	4.437,3	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
682	156	10	2.492,3	LUC	1.572,3	CLN	Giao Long	

683	157	10	1.861,8	LUC	1.861,8	CLN	Giao Long	
684	161	10	1.866,3	LUC	1.866,3	CLN	Giao Long	
685	162	10	2.075,2	LUC	2.075,2	CLN	Giao Long	
686	166	10	3.736,0	LUC	3.736,0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
687	172	10	2.576,6	LUC	2.576,6	CLN	Giao Long	
688	175	10	1.074,6	LUC	1.074,6	CLN	Giao Long	
689	178	10	1.119,9	LUC	1.119,9	CLN	Giao Long	
690	181	10	1.747,4	LUC	1.747,4	CLN	Giao Long	trong đó 1 hành lang an toàn lưới điện đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 686,2 m2
691	182	10	1.696,9	LUC	1.696,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
692	194	10	1.694,1	LUC	872,9	CLN	Giao Long	
693	195	10	5.088,3	LUC	4.251,2	CLN	Giao Long	
694	199	10	2.106,4	LUC	2.106,4	CLN	Giao Long	
695	202	10	1.321,3	LUC	1.321,3	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
696	219	10	1.135,2	LUC	1.135,2	CLN	Giao Long	
697	220	10	2.146,4	LUC	2.146,4	CLN	Giao Long	
698	221	10	1.578,9	LUC	1.578,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
699	224	10	1.478,8	LUC	1.478,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
700	230	10	1.909,6	LUC	1.909,6	CLN	Giao Long	
701	234	10	486,2	LUC	486,2	CLN	Giao Long	
702	238	10	1.428,9	LUC	1.428,9	CLN	Giao Long	
703	240	10	2.216,4	LUC	2.216,4	CLN	Giao Long	
704	241	10	2.665,9	LUC	2.665,9	CLN	Giao Long	
705	246	10	1.341,2	LUC	1.341,2	CLN	Giao Long	
706	250	10	3.168,6	LUC	3.168,6	CLN	Giao Long	
707	263	10	1.876,5	LUC	1.876,5	CLN	Giao Long	
708	264	10	929,6	LUC	929,6	CLN	Giao Long	
709	268	10	3.473,3	LUC	3.473,3	CLN	Giao Long	
710	271	10	5.385,4	LUC	5.385,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
711	272	10	1.346,5	LUC	1.346,5	CLN	Giao Long	
712	273	10	1.987,3	LUC	1.987,3	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
713	275	10	2.144,8	LUC	2.144,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
714	278	10	976,7	LUC	302,6	CLN	Giao Long	
715	289	10	1.633,7	LUC	1.633,7	CLN	Giao Long	
716	290	10	1.124,7	LUC	1.124,7	CLN	Giao Long	
717	294	10	2.157,8	LUC	2.157,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
718	295	10	2.544,1	LUC	2.544,1	CLN	Giao Long	
719	298	10	1.607,8	LUC	1.607,8	CLN	Giao Long	
720	299	10	1.017,0	LUC	1.017,0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
721	299	10	1.017,0	LUC	1.017,0	CLN	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPĐK
722	300	10	2.364,7	LUC	2.364,7	CLN	Giao Long	
723	301	10	2.251,9	LUC	1.951,9	CLN	Giao Long	
724	302	10	1.294,0	LUC	1.294,0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
725	303	10	2.958,2	LUC	2.958,2	CLN	Giao Long	Tách thành
726	304	10	1.673,7	LUC	1.673,7	CLN	Giao Long	
727	308	10	1.217,5	LUC	1.217,5	CLN	Giao Long	
728	310	10	1.774,8	LUC	1.774,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
729	313	10	1.992,9	LUC	1.992,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
730	324	10	1.088,9	LUC	361,0	CLN	Giao Long	
731	327	10	1.498,4	LUC	484,9	CLN	Giao Long	
732	333	10	2.830,4	LUC	2.830,4	CLN	Giao Long	
733	341	10	1.545,6	LUC	1.545,6	CLN	Giao Long	
734	344	10	1.784,7	LUC	1.784,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp

735	345	10	2.456,2	LUC	2.456,2	CLN	Giao Long	
736	350	10	1.317,9	LUC	1.317,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
737	356	10	1.752,7	LUC	1.752,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
738	386	10	1.001,0	LUC	1.001,0	CLN	Giao Long	
739	425	10	943,7	LUC	943,7	CLN	Giao Long	
740	426	10	943,3	LUC	943,3	CLN	Giao Long	
741	444	10	582,7	LUC	582,7	CLN	Giao Long	
742	447	10	74,8	LUC	74,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
743	457	10	1.278,5	LUC	1.278,5	CLN	Giao Long	
744	460	10	999,9	LUC	325,5	CLN	Giao Long	
745	464	10	1.000,9	LUC	1.000,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
746	529	10	1.044,6	LUC	1.044,6	CLN	Giao Long	
747	530	10	379,2	LUC	379,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
748	532	10	454,7	LUC	454,7	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
749	532	10	454,7	LUC	454,7	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
750	541	10	2.210,7	LUC	878,5	CLN	Giao Long	
751	609	10	1.502,8	LUC	1.502,8	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
752	625	10	1.700,5	LUC	1.700,5	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
753	625	10	1.700,5	LUC	1.700,5	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
754	626	10	1.535,1	LUC	1.535,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
755	626	10	1.535,1	LUC	1.535,1	CLN	Giao Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
756	640	10	2.875,4	LUC	2.875,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
757	642	10	577,5	LUC	577,5	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
758	643	10	573,9	LUC	573,9	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
759	657	10	1.191,8	LUC	1.191,8	CLN	Giao Long	
760	659	10	1.470,8	LUC	1.470,8	CLN	Giao Long	
761	660	10	500,7	LUC	500,7	CLN	Giao Long	
762	680	10	4.394,4	LUC	4.394,4	CLN	Giao Long	trong đó Hành lang an toàn lưới điện đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 888,4 m2
763	690	10	500,2	LUC	500,2	CLN	Giao Long	
764	696	10	998,4	LUC	998,4	CLN	Giao Long	
765	3	11	1.780,4	LUC	1.780,4	CLN	Giao Long	
766	46	11	1.124,7	LUC	1.124,7	CLN	Giao Long	
767	47	11	2.617,5	LUC	2.617,5	CLN	Giao Long	
768	48	11	4.754,2	LUC	4.754,2	CLN	Giao Long	
769	49	11	3.273,4	LUC	3.273,4	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
770	52	11	2.067,7	LUC	2.067,7	CLN	Giao Long	
771	63	11	1.538,0	LUC	1.538,0	CLN	Giao Long	
772	110	11	785,1	LUC	785,1	CLN	Giao Long	
773	114	11	3.104,3	LUC	3.104,3	CLN	Giao Long	
774	126	11	942,8	LUC	642,8	CLN	Giao Long	
775	133	11	1.585,1	LUC	1.585,1	CLN	Giao Long	
776	134	11	1.801,1	LUC	1.801,1	CLN	Giao Long	
777	136	11	3.944,6	LUC	3.944,6	CLN	Giao Long	
778	158	11	1.093,7	LUC	1.093,7	CLN	Giao Long	
779	159	11	1.141,3	LUC	1.141,3	CLN	Giao Long	
780	160	11	1.224,7	LUC	1.224,7	CLN	Giao Long	
781	163	11	2.760,7	LUC	2.650,7	CLN	Giao Long	
782	165	11	1.862,1	LUC	1.862,1	CLN	Giao Long	

783	171	11	2.347,2	LUC	2.347,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
784	271	11	1.122,2	LUC	1.122,2	CLN	Giao Long	
785	341	11	1.884,6	LUC	1.884,6	CLN	Giao Long	
786	402	11	3.382,1	LUC	3.382,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
787	403	11	1.500,2	LUC	1.500,2	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
788	416	11	4.785,6	LUC	4.739,8	CLN	Giao Long	
789	417	11	1.368,3	LUC	1.306,9	CLN	Giao Long	
790	418	11	2.235,5	LUC	2.196,9	CLN	Giao Long	
791	733	11	2.000,2	LUC	2.000,2	CLN	Giao Long	
792	11	12	900,0	LUC	900,0	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
793	19	12	1.869,9	LUC	1.764,9	CLN	Giao Long	
794	39	12	1.106,6	LUC	291,0	CLN	Giao Long	
795	434	12	959,8	LUC	959,8	CLN	Giao Long	
796	25	17	731,5	LUC	625,1	CLN	Giao Long	
797	26	17	4.507,1	LUC	4.507,1	CLN	Giao Long	Chuyển tiếp
798	79	17	500,8	LUC	500,8	CLN	Giao Long	
799	86	18	966,1	LUC	881,8	CLN	Giao Long	
800	222	18	1.672,2	LUC	1.672,2	CLN	Giao Long	
801	223	18	1.184,4	LUC	1.184,4	CLN	Giao Long	
802	227	18	585,3	LUC	444,3	CLN	Giao Long	
803	228	18	1.207,3	LUC	1.207,3	CLN	Giao Long	
804	241	18	2.332,5	LUC	2.332,5	CLN	Giao Long	
805	246	18	1.795,9	LUC	1.795,9	CLN	Giao Long	
806	248	18	1.840,4	LUC	1.740,2	CLN	Giao Long	
807	275	18	1.698,2	LUC	1.055,7	CLN	Giao Long	
808	279	18	4.293,4	LUC	4.293,4	CLN	Giao Long	
809	285	18	2.117,3	LUC	2.117,3	CLN	Giao Long	
810	305	18	988,0	LUC	988,0	CLN	Giao Long	
811	476	18	1.877,0	LUC	1.877,0	CLN	Giao Long	
812	542	18	960,2	LUC	960,2	CLN	Giao Long	
813	21	21	1.117,2	LUC	1.117,2	CLN	Giao Long	
814	24	21	1.396,5	LUC	1.396,5	CLN	Giao Long	
815	554	21	633,3	LUC	633,3	CLN	Giao Long	
816	38	22	1.856,5	LUC	1.856,5	CLN	Giao Long	trong đó Hành lang an toàn lưới điện đường dây 110kv Giao Long - Phú Thuận, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 567,3 m2
817	54	22	359,4	LUC	352,2	CLN	Giao Long	
818	113	22	1510,1	LUC	1310,1	CLN	Giao Long	
819	201	22	1.788,3	LUC	1.788,3	CLN	Giao Long	
820	203	22	1.492,8	LUC	1.492,8	CLN	Giao Long	
821	205	22	1.099,1	LUC	1.099,1	CLN	Giao Long	
822	206	22	1.586,6	LUC	1.568,0	CLN	Giao Long	
823	207	22	949,8	LUC	947,3	CLN	Giao Long	
824	221	22	3.091,5	LUC	3.007,4	CLN	Giao Long	
825	222	22	2.362,2	LUC	2.362,2	CLN	Giao Long	
826	225	22	4.350,0	LUC	4.350,0	CLN	Giao Long	
827	260	22	2.029,4	LUC	400,6	CLN	Giao Long	
828	281	22	2.596,1	LUC	2.596,1	CLN	Giao Long	
829	290	22	1124,7	LUC	1124,7	CLN	Giao Long	
830	425	22	943,7	LUC	943,7	CLN	Giao Long	
831	426	22	942,5	LUC	937,8	CLN	Giao Long	
832	443	22	843,3	LUC	792,9	CLN	Giao Long	
833	474	22	122,0	LUC	103,6	CLN	Giao Long	
834	502	22	139,3	LUC	118,0	CLN	Giao Long	
835	606	22	66,4	LUC	54,9	CLN	Giao Long	
836	659	22	1.470,8	LUC	354,2	CLN	Giao Long	

837	660	22	500,8	LUC	116,4	CLN	Giao Long	
838	666	22	1.709,0	LUC	1.676,4	CLN	Giao Long	
839	670	22	381,9	LUC	356,8	CLN	Giao Long	
840	671	22	353,3	LUC	326,8	CLN	Giao Long	
841	46	23	1124,7	LUC	1124,7	CLN	Giao Long	
842	47	23	2617,5	LUC	2617,5	CLN	Giao Long	
843	48	23	4754,2	LUC	4754,3	CLN	Giao Long	
844	52	23	2067,7	LUC	2067,7	CLN	Giao Long	
845	73	23	9.546,9	LUC	8.688,2	CLN	Giao Long	
846	106	23	424,4	LUC	396,6	CLN	Giao Long	
847	126	23	942,8	LUC	942,8	CLN	Giao Long	
848	158	23	1093,7	LUC	1093,7	CLN	Giao Long	
849	163	23	2.650,7	LUC	2.650,7	CLN	Giao Long	
850	277	23	635	LUC	591,0	CLN	Giao Long	
851	278	23	514	LUC	459,2	CLN	Giao Long	
852	328	23	992,8	LUC	973,0	CLN	Giao Long	
853	329	23	992,8	LUC	982,3	CLN	Giao Long	
854	341	23	1884,6	LUC	1884,6	CLN	Giao Long	
855	417	23	1.307,0	LUC	1307,0	CLN	Giao Long	
856	672	23	387,0	LUC	353,9	CLN	Giao Long	
857	10	1	1.415,9	LUC	1.415,9	CLN	Hữu Định	
858	71	2	3.319,3	LUC	3.319,3	CLN	Hữu Định	
859	73	2	1.176,7	LUC	1.176,7	CLN	Hữu Định	
860	305	2	1.325,7	LUC	1.325,7	CLN	Hữu Định	
861	408	2	3.601,0	LUC	3.601,0	CLN	Hữu Định	
862	18	5	1.143,2	LUC	1.143,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
863	27	5	1.540,5	LUC	1.540,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
864	28	5	424,3	LUC	424,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
865	48	5	1.334,8	LUC	1.334,8	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
866	49	5	1.117,2	LUC	1.117,2	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
867	57	5	2.039,9	LUC	2.039,9	CLN	Hữu Định	
868	61	5	775,0	LUC	775,0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
869	64	5	909,3	LUC	909,3	CLN	Hữu Định	
870	88	5	986,6	LUC	986,6	CLN	Hữu Định	
871	90	5	1.003,5	LUC	1.003,5	CLN	Hữu Định	
872	90	5	2.002,0	LUC	2.002,0	CLN	Hữu Định	
873	91	5	1.060,0	LUC	1.060,0	CLN	Hữu Định	
874	241	5	956,6	LUC	956,6	CLN	Hữu Định	
875	264	5	750,5	LUC	750,5	CLN	Hữu Định	
876	266	5	1.464,0	LUC	1.464,0	CLN	Hữu Định	
877	275	5	3.219,0	LUC	3.219,0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
878	293	5	2.612,0	LUC	2.612,0	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
879	295	5	1.280,6	LUC	1.280,6	CLN	Hữu Định	
880	332	5	1.676,0	LUC	1.676,0	CLN	Hữu Định	
881	334	5	1.942,0	LUC	1.942,0	CLN	Hữu Định	
882	335	5	2.659,0	LUC	2.659,0	CLN	Hữu Định	
883	337	5	1.083,5	LUC	1.083,5	CLN	Hữu Định	
884	341	5	1.715,7	LUC	1.715,5	CLN	Hữu Định	
885	342	5	1.654,7	LUC	1.654,7	CLN	Hữu Định	
886	348	5	1.500,4	LUA	1.500,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
887	366	5	1.796,5	LUA	1.796,5	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
888	367	5	523,3	LUA	523,3	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
889	374	5	1.418,8	LUC	1.418,8	CLN	Hữu Định	
890	379	5	2.484,0	LUC	2.484,0	CLN	Hữu Định	
891	385	5	1.447,6	LUA	1.447,6	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
892	401	5	2.546,0	LUC	2.546,0	CLN	Hữu Định	
893	430	5	1.000,0	LUC	1.000,0	CLN	Hữu Định	
894	591	5	400,4	LUC	400,4	CLN	Hữu Định	Chuyển tiếp
895	628	5	1.001,5	LUC	1.001,5	CLN	Hữu Định	

PHỤ LỤC DL.3: DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Thửa đất	Số thửa	Diện tích theo GCN	MĐSDD theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng kí CMD	MĐSDD đăng ký CMD		
1	47	1	404.1	LUC	404.1	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
2	50	1	2.341.8	LUA	80.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
3	68	1	2.044.1	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
4	69	1	1.734.9	LUA	84.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
5	82	1	1.057.5	LUA	112.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
6	95	1	2.632.4	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
7	109	1	2.250.7	LUC	373.2	ONT	An Hiệp	
8	149	1	1.782.4	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
9	215	1	1.015.1	CLN	200.0	ONT	An Hiệp	
10	217	1	537.5	CLN	198.7	ONT	An Hiệp	
11	231	1	357.3	LUC	357.3	ONT	An Hiệp	
12	232	1	115.6	LUC	115.6	ONT	An Hiệp	
13	332	1	100.0	LUC	100.0	ONT	An Hiệp	
14	12	2	735.6	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
15	24	2	826.9	CLN	826.9	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
16	38	2	3.392.0	CLN	100.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
17	51	2	1.078.2	LUA	100.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
18	67	2	1.052.3	CLN	150.3	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
19	74	2	4.944.6	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
20	115	2	1.377.6	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
21	123	2	2.883.7	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
22	124	2	1.987.9	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
23	137	2	1.865.1	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
24	141	2	1.415.8	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
25	149	2	832.5	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
26	175	2	3.987.9	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	
27	207	2	1.508.6	LUA	90.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
28	248	2	1.228.7	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
29	251	2	422.3	CLN	422.3	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
30	252	2	215.0	CLN	100.0	ONT	An Hiệp	
31	255	2	1.729.7	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
32	270	2	1.434.1	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
33	277	2	3.830.4	LUA	260.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
34	282	2	1.163.2	LUA	100.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
35	283	2	500.9	LUA	215.6	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
36	284	2	297.4	LUA	143.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
37	303	2	1.947.2	LUC	48.8	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
38	318	2	1.023.4	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
39	874	2	3.956.2	CLN	150.0	ONT	An Hiệp	
40	875	2	150.0	CLN	150.0	ONT	An Hiệp	
41	105	3	825.5	CLN	100.0	ONT	An Hiệp	
42	111	3	883.4	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
43	127	3	510.4	LUC	387.6	ONT	An Hiệp	
44	24	4	1.442.6	CLN	200.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
45	33	4	4.002.6	CLN	189.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
46	37	4	2.490.2	CLN	101.4	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
47	5	5	578.1	CLN	489.3	ONT	An Hiệp	
48	24	5	1.166.2	CLN	192.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
49	68	5	287.4	CLN	88.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
50	99	5	3.944.1	LUC	500.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
51	106	5	1.949.7	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
52	107	5	2.356.9	CLN	300.0	ONT	An Hiệp	
53	109	5	1.014.7	LUC	300.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp
54	110	5	5.017.6	CLN	150.0	ONT	An Hiệp	Chuyển tiếp

704	1044	12	1.022.4	LUC	300,0	ONT	An Phước	Chuyển tiếp
705	1091	12	111,1	ONT+CLN	61,1	ONT	An Phước	
706	1102	12	501,4	LUC	150,0	ONT	An Phước	Chuyển tiếp
707	1103	12	1.478,0	LUC	300,0	ONT	An Phước	Chuyển tiếp
708	1103	12	1.478,0	LUC	300,0	ONT	An Phước	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
709	1113	12	500,3	CLN	500,3	ONT	An Phước	
710	1118	12	1.255,0	LUC	300,0	ONT	An Phước	Chuyển tiếp
711	1119	12	1.272,6	LUC	300,0	ONT	An Phước	Chuyển tiếp
712	1153	12	3.148,5	LUC	300,0	ONT	An Phước	
713	1154	12	728,5	LUC	300,0	ONT	An Phước	
714	1165	12	304,3	ONT+CLN	151,5	ONT	An Phước	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
715	1198	12	300,0	LUC	300,0	ONT	An Phước	
716	1208	12	1053,1	CLN	609,4	ONT	An Phước	
717	4	13	1.006,1	LUC	300,0	ONT	An Phước	
718	5	13	1.643,5	LUC	300,0	ONT	An Phước	
719	6	13	511,1	LUC	511,1	ONT	An Phước	Chuyển tiếp
720	19	14	8.553,4	CLN	50,0	ONT	An Phước	
721	60	15	1.476,0	CLN	150,0	ONT	An Phước	
722	129	15	639,6	CLN	138,6	ONT	An Phước	
723	3145	01	2.900,0	CLN	300,0	ONT	An Phước	
724	74	5	296,1	LUC	273,1	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
725	86	5	966,1	LUC	150,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
726	93	5	4.302,5	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
727	100	5	1.180,5	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
728	156	5	3.239,9	CLN	300,0	ONT	Giáo Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
729	169	5	425,3	CLN	260,7	ONT	Giáo Long	
730	235	5	390,6	CLN	134,5	ONT	Giáo Long	
731	250	5	1.549,8	CLN	200,0	ONT	Giáo Long	
732	251	5	178,9	CLN	178,9	ONT	Giáo Long	
733	330	5	1.220,9	CLN	50,0	ONT	Giáo Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
734	345	5	5.352,6	ONT+CLN	200,0	ONT	Giáo Long	
735	347	5	2.016,1	ONT+CLN	100,0	ONT	Giáo Long	
736	103	6	338,3	CLN	222,6	ONT	Giáo Long	
737	120	6	409,8	CLN	386,7	ONT	Giáo Long	
738	225	6	271,0	CLN	134,0	ONT	Giáo Long	
739	226	6	618,7	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
740	236	6	1.496,0	ONT+CLN	300,0	ONT	Giáo Long	
741	240	6	382,0	ONT+CLN	312,0	ONT	Giáo Long	
742	313	6	2.344,8	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
743	442	6	539,5	CLN	239,5	ONT	Giáo Long	
744	578	6	262,8	LUC	262,8	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
745	588	6	1.000,0	CLN	100,0	ONT	Giáo Long	
746	589	6	1.896,5	CLN	300,0	ONT	Giáo Long	
747	627	6	300,2	CLN	240,3	ONT	Giáo Long	
748	628	6	300,2	CLN	242,8	ONT	Giáo Long	
749	669	6	1.066,0	CLN	300,0	ONT	Giáo Long	
750	35	9	1.520,7	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
751	36	9	2.534,2	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
752	37	9	4.838,6	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
753	41	9	1.138,6	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
754	48	9	1.141,2	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
755	52	9	2.201,0	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
756	84	9	735,7	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
757	94	9	729,0	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
758	129	9	396,4	LUC	332,1	ONT	Giáo Long	
759	274	9	1.558,1	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
760	282	9	460,6	LUC	460,6	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
761	332	9	27,1	CLN	8,5	ONT	Giáo Long	
762	357	9	54,1	LUC	54,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp

763	358	9	38,0	LUC	38,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
764	358	9	38,0	LUC	38,0	ONT	Giáo Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
765	373	9	249,2	CLN	177,0	ONT	Giáo Long	
766	375	9	152,9	LUC	152,9	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
767	416	9	186,1	CLN	186,1	ONT	Giáo Long	
768	6	10	358,5	ONT+CLN	319,2	ONT	Giáo Long	
769	30	10	1.877,8	LUC	150,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
770	32	10	1.350,3	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
771	34	10	3.405,4	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
772	75	10	303,6	LUC	245,6	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
773	77	10	365,1	LUC	365,1	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
774	89	10	2.225,6	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
775	92	10	2.932,8	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
776	109	10	1.075,8	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
777	114	10	1.999,8	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
778	116	10	103,1	LUC	80,5	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
779	142	10	1.546,6	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
780	143	10	855,2	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
781	152	10	126,8	LUC	126,8	ONT	Giáo Long	
782	156	10	2.492,3	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
783	189	10	1.393,7	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	
784	194	10	1.694,1	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
785	231	10	302,8	LUC	302,8	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
786	246	10	471,6	LUA	90,0	ONT	Giáo Long	
787	246	10	471,6	CLN	150,0	ONT	Giáo Long	HS đang thực hiện
788	258	10	2.059,0	LUC	70,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
789	263	10	1.019,8	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
790	270	10	1.803,0	LUC	150,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
791	275	10	1.660,1	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
792	279	10	1.039,1	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
793	284	10	2.504,6	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
794	299	10	412,9	LUC	150,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
795	301	10	2.251,9	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
796	305	10	1.231,1	LUC	50,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
797	306	10	1.232,6	LUC	50,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
798	307	10	1.227,4	LUC	50,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
799	309	10	1.273,1	LUC	50,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
800	313	10	1.671,4	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
801	324	10	1.088,9	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
802	327	10	1.498,4	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
803	356	10	1.752,7	LUA	600,0	ONT	Giáo Long	
804	361	10	1.350,4	ONT+CLN	300,0	ONT	Giáo Long	
805	365	10	897,5	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
806	374	10	432,3	LUC	432,3	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
807	378	10	930,2	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
808	386	10	1.001,0	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
809	394	10	301,7	CLN	240,2	ONT	Giáo Long	
810	443	10	843,3	LUC	32,1	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
811	465	10	61,0	CLN	61,0	ONT	Giáo Long	
812	466	10	229,6	CLN	229,6	ONT	Giáo Long	
813	469	10	107,4	LUC	107,4	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
814	480	10	2.000,2	LUC	300,0	ONT	Giáo Long	
815	494	10	205,0	LUC	205,0	ONT	Giáo Long	
816	503	10	524,9	CLN	200,0	ONT	Giáo Long	
817	518	10	112,9	LUC	39,9	ONT	Giáo Long	
818	519	10	70,8	LUC	70,8	ONT	Giáo Long	
819	529	10	603,6	CLN	100,0	ONT	Giáo Long	
820	530	10	379,2	LUC	70,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
821	532	10	454,7	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp
822	532	10	454,7	LUC	100,0	ONT	Giáo Long	HS đang thực hiện CMD tại VPDK
823	541	10	2.210,7	LUC	200,0	ONT	Giáo Long	
824	542	10	223,4	LUC	221,3	ONT	Giáo Long	Chuyển tiếp

825	543	10	352,3	LUC	349,8	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
826	543	10	352,3	LUC	349,8	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
827	551	10	108,7	LUC	108,7	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
828	584	10	232,3	LUC	232,3	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
829	586	10	500,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
830	599	10	3.074,3	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
831	612	10	1.017,8	LUC	35,5	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
832	624	10	1.040,0	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
833	650	10	500,0	LUC	200,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
834	654	10	691,6	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
835	655	10	1.000,0	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
836	666	10	1.709,0	LUC	476,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
837	676	10	450,6	CLN	150,0	ONT	Giao Long	
838	679	10	1.150,4	LUC	100,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
839	679	10	1.150,4	LUC	100,0	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
840	688	10	2.808,0	LUC	100,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
841	702	10	628,5	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
842	703	10	442,8	LUC	442,8	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
843	58	11	2.090,2	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
844	102	11	114,9	LUC	61,5	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
845	127	11	2.385,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
846	157	11	2.088,0	LUC	177,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
847	166	11	4.094,6	LUC	200,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
848	176	11	1.486,5	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
849	177	11	1.960,0	LUC	200,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
850	179	11	1.410,5	LUC	353,9	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
851	180	11	1.643,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
852	212	11	1.925,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
853	233	11	255,4	LUC	103,3	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
854	236	11	326,5	LUC	113,5	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
855	242	11	270,7	LUC	119,3	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
856	248	11	348,2	LUC	258,9	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
857	274	11	125,3	LUC	125,3	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
858	327	11	1.480,1	LUC	200,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
859	352	11	1.998,3	LUC	228,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
860	3	12	1.080,6	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
861	6	12	1.404,9	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
862	10	12	2.582,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
863	19	12	1.869,9	LUC	105,0	ONT	Giao Long	Chuyển tiếp
864	23	12	2.620,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
865	29	12	1.000,0	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
866	39	12	1.106,6	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
867	25	17	731,4	LUC	106,3	ONT	Giao Long	
868	67	17	507,7	CLN	300,0	ONT	Giao Long	
869	80	17	820,0	CLN	300,0	ONT	Giao Long	
870	86	17	966,1	LUC	84,3	ONT	Giao Long	
871	114	17	881,1	LUC	150,0	ONT	Giao Long	
872	227	18	585,3	LUC	141,0	ONT	Giao Long	
873	268	18	486,8	CLN	143,2	ONT	Giao Long	
874	481	18	135,9	CLN	100,6	ONT	Giao Long	
875	524	18	1.027,3	CLN	150,0	ONT	Giao Long	
876	188	19	300,0	CLN	300,0	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
877	372	19	1.600,9	CLN	300,0	ONT	Giao Long	
878	466	19	594,3	CLN	162,0	ONT	Giao Long	
879	517	19	470,6	CLN	170,0	ONT	Giao Long	
880	34	21	2.337,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
881	14	22	249,7	LUC	58,5	ONT	Giao Long	
882	21	22	63,5	LUC	45,6	ONT	Giao Long	
883	49	22	1.270,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
884	71	22	735,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	

885	75	22	303,6	LUC	245,6	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
886	89	22	2.225,6	LUC	300,0	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
887	113	22	1510,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
888	256	22	2.563,5	LUC	300,0	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
889	318	22	2.671,5	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
890	330	22	314,8	CLN	273,4	ONT	Giao Long	
891	372	22	601,2	LUC	100,0	ONT	Giao Long	
892	434	22	370,2	CLN	222,3	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
893	435	22	293,7	CLN	170,5	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
894	466	22	266,2	LUC	132,6	ONT	Giao Long	
895	468	22	58,7	CLN	58,7	ONT	Giao Long	
896	575	22	3.776,6	LUC	200,0	ONT	Giao Long	
897	585	22	167,2	LUC	167,2	ONT	Giao Long	
898	593	22	189,5	ONT+CLN	91,8	ONT	Giao Long	
899	643	22	601,0	CLN	302,9	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
900	653	22	631,2	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
901	660	22	500,7	LUC	344,3	ONT	Giao Long	
902	675	22	1.582,7	LUC	100,0	ONT	Giao Long	
903	676	22	1.554,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	Chuyên tiếp
904	686	22	2.563,5	CLN	300,0	ONT	Giao Long	
905	127	23	2.385,7	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
906	177	23	2.064,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
907	190	23	1.037,1	LUC	300,0	ONT	Giao Long	
908	242	23	270,7	LUC	119,3	ONT	Giao Long	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
909	248	23	348,2	LUC	244,1	ONT	Giao Long	
910	255	23	209,6	LUC	81,7	ONT	Giao Long	
911	278	23	514,0	LUC	54,8	ONT	Giao Long	
912	316	23	557,8	CLN	200,0	ONT	Giao Long	
913	370	23	343,8	LUC	312,0	ONT	Giao Long	
914	5	1	4.075,7	ONT+CLN	2.710,0	ONT	Hữu Định	Dự án xây dựng nhà ở cho công nhân
915	55	1	786,4	LUC	300,0	ONT	Hữu Định	Chuyên tiếp
916	71	1	300	ONT+CLN	300,0	ONT	Hữu Định	
917	143	2	655,6	CLN	150,0	ONT	Hữu Định	
918	144	2	675,8	CLN	150,0	ONT	Hữu Định	
919	17	4	5.469,8	CLN	300,0	ONT	Hữu Định	
920	185	4	670,4	CLN	200,0	ONT	Hữu Định	
921	223	4	297,1	LUC	233,8	ONT	Hữu Định	
922	276	4	211,1	LUC	214,1	ONT	Hữu Định	Chuyên tiếp
923	276	4	214,1	LUC	214,1	ONT	Hữu Định	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
924	295	4	100,0	CLN	41,8	ONT	Hữu Định	
925	100	5	654,3	LUC	100,0	ONT	Hữu Định	
926	155	5	383,9	CLN	383,9	ONT	Hữu Định	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
927	204	5	575,7	CLN	100,0	ONT	Hữu Định	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
928	295	5	1.280,6	LUC	300,0	ONT	Hữu Định	
929	478	5	159,6	CLN	128,9	ONT	Hữu Định	
930	528	5	1.092,3	LUC	200,0	ONT	Hữu Định	
931	538	5	2.017,4	CLN	300,0	ONT	Hữu Định	HIS đang thực hiện CMD tại VPDK
932	549	5	161,9	CLN	161,9	ONT	Hữu Định	
933	553	5	558,4	CLN	200,0	ONT	Hữu Định	

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

STT	Diện tích theo GCN			MĐSDĐ theo GCN	Kế hoạch đăng ký 2024		Đơn vị hành chính	Ghi chú
					Diện tích đăng ký CMD	MĐSDĐ đăng ký CMD		
1		5	3.944,1	LUC	3.944,1	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân
2	105	5	909,9	CLN	600,0	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân
3	503	5	367,9	CLN	367,9	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân
4	504	5	375,4	CLN	375,4	TMD	An Hiệp	Cửa hàng VLXD + Sân
5	503	11	1.304,1	LUC	500,0	TMD	An Hiệp	
6	504	11	650,0	ONT+CLN	407,9	TMD	An Hiệp	
7	324	15	583,7	CLN	583,7	TMD	An Hiệp	Chuyển tiếp
8	383	15	3.113,4	CLN	1.000,0	TMD	An Hiệp	Chuyển tiếp
9	402	15	3.542,4	ONT+CLN	3.542,4	TMD	An Hiệp	Chuyển tiếp
10	49	10	2139,1	ONT+CLN	184,9	TMD	An Hòa	
11	326	10	10.278,3	CLN	1.000,0	TMD	An Hòa	
12	4	3	2889,4	CLN	2.589,4	TMD	An Khánh	
13	10	3	2.975,4	CLN	300,0	TMD	An Khánh	Bến thủy
14	11	3	3.237,0	CLN	300,0	TMD	An Khánh	Bến thủy
15	13	3	2.978,7	ONT+CLN	300,0	TMD	An Khánh	Bến thủy
16	15	3	2.398,2	ONT+CLN	300,0	TMD	An Khánh	Bến thủy
17	72	7	10838,2	CLN	10.538,2	TMD	An Khánh	Bến thủy
18	146	7	12907,2	CLN	12.757,2	TMD	An Khánh	
19	349	7	10328,9	CLN	10.178,9	TMD	An Khánh	
20	93	8	3.948,1	CLN	703,0	TMD	An Khánh	
21	393	8	6.559,7	SKC+CLN	2.400,5	TMD	An Khánh	
22	418	8	14308,8	ONT+CLN	14309,8	TMD	An Khánh	nhà đầu tư MekongPearl
23	604	8	200	CLN	200	TMD	An Khánh	
24	209	9	8.293,2	ONT+CLN	300,0	TMD	An Khánh	Bến thủy
25	286	9	123,4	CLN	123,4	TMD	An Khánh	Bến thủy
26	287	9	139,2	CLN	139,2	TMD	An Khánh	
27	288	9	1.565,9	CLN	1.565,9	TMD	An Khánh	Bến thủy
28	306	9	647,3	CLN	188,0	TMD	An Khánh	
29	366	9	109,0	CLN	100,4	TMD	An Khánh	
30	448	9	154,9	CLN	154,9	TMD	An Khánh	Bến thủy
31	514	9	106,5	CLN	106,5	TMD	An Khánh	Bến thủy
32	615	9	1.112,0	CLN	1.112,0	TMD	An Khánh	Bến thủy
33	616	9	433,1	CLN	433,1	TMD	An Khánh	Bến thủy
34	625	9	2193,8	CLN	2194,8	TMD	An Khánh	nhà đầu tư MekongPearl
35	761	9	300	CLN	300	TMD	An Khánh	
36	43	11	2.856,8	LUA	2.485,1	TMD	An Khánh	
37	44	11	795,3	LUA	795,3	TMD	An Khánh	
38	45	11	1337,5	LUA	888,1	TMD	An Khánh	
39	805	14	2.453,8	CLN	500,0	TMD	An Khánh	
40	3150	1	1.674,0	ONT+CLN	300,0	TMD	An Phước	
40	326	10	10.278,3	CLN	1.000,0	TMD	An Phước	Bến thủy nội địa Võ Thị
41	352	10	5.347,0	CLN	1.000,0	TMD	An Phước	Bến thủy
42	52	15	1.674,4	CLN	400,0	TMD	An Phước	Bến thủy nội địa Minh Tân
43	93	15	940,6	ONT+CLN	100,0	TMD	An Phước	Bến thủy nội địa Minh Tân
44	137	9	1.894,2	LUC	1.894,2	TMD	Giao Long	Trạm Cân xe Tấn Mẫm.
45	313	9	1.012,7	CLN	1.012,7	TMD	Giao Long	Cơ sở bán cây giống, hoa
46	373	9	249,1	CLN	72,2	TMD	Giao Long	
47	706	10	2028,7	LUC	1.200,0	TMD	Giao Long	
48	13	22	1.740,3	LUC	1.740,3	TMD	Giao Long	
49	18	22	549,8	LUC	549,8	TMD	Giao Long	Cửa hàng phân bón, thuốc
50	172	22	8.249,1	LUC	7.949,1	TMD	Giao Long	Công ty TNHH MTV
							Giao Long	Cửa hàng vật tư nông

51	236	22	1.062,6	ONT+CLN	762,6	TMD	Giao Long	Mua bán phân bón, thuốc	108
52	422	22	650,8	LUC	450,8	TMD	Giao Long	Công ty TNHH MTV	109
53	642	22	1.148,4	CLN	1.148,4	TMD	Giao Long	Cửa hàng VLXD Nhân	110
54	215	23	1.367,7	LUC	1.367,7	TMD	Giao Long	Đại lý xăng dầu Đại Lợi 1	111
55	323	23	1.000,6	LUC	500,6	TMD	Giao Long	VLXD	112
56	16	1	1.029,0	ONT+CLN	1.029,0	TMD	Hữu Định		113
57	18	1	1.134,6	CLN	1.134,6	TMD	Hữu Định		114
58	19	1	3.091,1	ONT+CLN	3.091,1	TMD	Hữu Định		115
59	24	1	2.738,9	ONT+CLN	2.170,5	TMD	Hữu Định		116
60	26	1	1.728,0	CLN	1.728,0	TMD	Hữu Định		117
61	28	1	1.241,9	ONT	941,9	TMD	Hữu Định		118
62	70	1	6.198,3	ONT+CLN	6.198,3	TMD	Hữu Định		119
63	141	4	1627,2	ONT+CLN	400,0	TMD	Hữu Định	Cửa hàng VLXD + Sân	120
64	157	5	736,0	LUC	576,0	TMD	Hữu Định		121
65	193	5	7.553,1	ONT+CLN	7.553,1	TMD	Hữu Định		122
66	316	5	3.742,7	CLN	3.742,7	TMD	Hữu Định	Chuyển tiếp	123
67	856	5	500,0	LUC	500,0	TMD	Hữu Định		124
68	56	8	2.186,3	CLN	500,0	TMD	Hữu Định		125
69	42	13	1.108,6	LUC	1.108,6	TMD	Hữu Định		126
70	77	13	3421,1	LUC	700,0	TMD	Hữu Định		127
71	204	13	1060,2	LUC	876,0	TMD	Hữu Định		128
72	214	13	1.254,1	LUC	1.254,1	TMD	Hữu Định		129
73	232	13	890,4	LUC	494,3	TMD	Hữu Định		130
74	237	13	1270,2	LUC	200,0	TMD	Hữu Định		131
75	240	13	2.224,0	LUC	500,0	TMD	Hữu Định		132
76	250	13	1.731,0	LUC	500,0	TMD	Hữu Định		133
77	253	13	500,9	LUC	434,1	TMD	Hữu Định		134
78	254	13	700,0	CLN	599,8	TMD	Hữu Định		135
79	255	13	511,7	CLN	463,7	TMD	Hữu Định		136
80	116	14	3.520,6	LUC	500,0	TMD	Hữu Định		137
81	719	14	494,4	CLN	126,2	TMD	Hữu Định		138
82	736	14	1.788,0	CLN	1.721,1	TMD	Hữu Định		139
83	737	14	604,0	CLN	539,8	TMD	Hữu Định		140
84	738	14	587,9	CLN	539,4	TMD	Hữu Định		141
85	292	17	1152,6	LUC	300,0	TMD	Hữu Định		142
86	298	17	341,6	CLN	125,0	TMD	Hữu Định		143
87	348	17	2.017,4	CLN	300,0	TMD	Hữu Định		144
88	378	17	576,2	LUC	200,0	TMD	Hữu Định		145
89	491	17	1.021,5	CLN	1.021,5	TMD	Hữu Định		146
90	520	17	298,4	LUC	198,4	TMD	Hữu Định		147
91	621	17	431,9	LUC	301,9	TMD	Hữu Định		148
92	632	17	65,1	LUC	65,1	TMD	Hữu Định		149
93	638	17	100,8	LUC	100,8	TMD	Hữu Định		150
94	687	17	339,2	LUC	339,2	TMD	Hữu Định		151
95	776	17	803,8	ONT+CLN	300,0	TMD	Hữu Định		152
96	877	17	312,5	LUC	312,5	TMD	Hữu Định		153
97	878	17	338,4	LUC	338,4	TMD	Hữu Định		154
98	879	17	391,6	LUC	391,6	TMD	Hữu Định		155
99	79	23	886,2	LUC	886,2	TMD	Hữu Định		156
100	128	23	1279,5	LUC	1.279,5	TMD	Hữu Định		157
101	142	23	932,0	LUC	932,0	TMD	Hữu Định		158
102	188	23	1126,5	LUC	600,0	TMD	Hữu Định		159
103	428	23	192,9	LUC	192,9	TMD	Hữu Định		160
104	677	23	583,7	LUC	583,7	TMD	Hữu Định		161
105	678	23	557,9	LUC	557,9	TMD	Hữu Định		162
106	712	23	1703,3	LUC	1.703,3	TMD	Hữu Định		163
107	713	23	844,1	LUC	844,1	TMD	Hữu Định		164
107	717	23	844,2	LUC	844,2	TMD	Hữu Định		165

